

2025

Thúc đẩy tham gia bảo hiểm xã hội cho doanh nghiệp tại Vĩnh Long: Mối quan hệ với các bên liên quan và ứng dụng VSSID

Nguyễn Hoàng Long

UEH University

Citation:

Nguyễn Hoàng L. (2025), "Thúc đẩy tham gia bảo hiểm xã hội cho doanh nghiệp tại Vĩnh Long: Mối quan hệ với các bên liên quan và ứng dụng VSSID", Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, JED, Vol.36(1), 2025

Available at <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/74902>

This item is copyrighted and is made available here for research and educational purposes only. The author(s) retains copyright ownership of this item. Written permission to reuse, publish, or reproduce the item beyond the bounds of the Vietnam Law on Intellectual Property (i.e. Article 25, Section 1, Chapter 2) or applicable legal exemptions must be obtained from the author(s).



Thúc đẩy tham gia bảo hiểm xã hội cho doanh nghiệp tại Vĩnh Long: Mối quan hệ với các bên liên quan và ứng dụng VSSID

NGUYỄN HOÀNG LONG ^{*}, ^a TRẦN THỊ HỒNG CÚC ^a, ĐOÀN THỊ THANH HÒA ^a,
NGUYỄN THỊ DIỄM ^a

^a Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 01/02/2025 Ngày nhận lại: 17/03/2025 Duyệt đăng: 18/03/2025 Mã phân loại JEL: G22; A13; O35. Từ khóa: Bảo hiểm xã hội; Mối quan hệ với CBLQ; Ứng dụng VssID. Keywords: Social insurance; stakeholder relationship; VssID application.	Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi không tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) cho người lao động (NLĐ) tại các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Dữ liệu được thu thập từ 316 DN không tham gia BHXH, mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần (Partial Least Square Structural Equation Modeling – PLS-SEM) và phương pháp phân tích so sánh định tính sử dụng tập mờ (Fuzzy set qualitative comparative analysis – FsQCA) cho thấy các rào cản như nhận thức kém của chủ DN, mức độ xử lý vi phạm nhẹ, rủi ro không tuân thủ thấp và bất cân xứng thông tin ảnh hưởng đáng kể đến hành vi không tuân thủ. Nghiên cứu cũng xác định rằng mối quan hệ với các bên liên quan (QHVCBLQ) và ứng dụng VssID giúp giảm tác động tiêu cực của các yếu tố rào cản này. Tuy nhiên, ngay cả khi có quan hệ tốt với các bên liên quan (CBLQ), DN vẫn có thể không tham gia BHXH nếu đánh giá rủi ro là thấp và có lợi thế thông tin lớn. Tương tự, việc sử dụng VssID cũng không đảm bảo tuân thủ nếu nhận thức về BHXH và QHVCBLQ kém. Dựa trên các kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách để cơ quan quản lý BHXH thúc đẩy DN tích cực tham gia BHXH trong tương lai. Abstract This study analyzes factors influencing the non-participation in social insurance (SI) by enterprises in Vĩnh Long province. Data from 316 non-participating enterprises, analyzed using the PLS-SEM model and

^{*} Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Nguyễn Lương Tâm.

Email: longnh@ueh.edu.vn (Nguyễn Hoàng Long), cutcth@ueh.edu.vn (Trần Thị Hồng Cúc), hoadt@ueh.edu.vn (Đoàn Thị Thanh Hòa), diemnt@ueh.edu.vn (Nguyễn Thị Diễm).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Hoàng Long, Trần Thị Hồng Cúc, Đoàn Thị Thanh Hòa, & Nguyễn Thị Diễm. (2025). Thúc đẩy tham gia bảo hiểm xã hội cho doanh nghiệp tại Vĩnh Long: Mối quan hệ với các bên liên quan và ứng dụng VSSID. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 36(1), 52-70.

FsQCA method, reveal that poor awareness among business owners, lenient enforcement, low non-compliance risk, and information asymmetry significantly contribute to non-compliance. The study also finds that stakeholder relationships and the use of the VssID application help mitigate these barriers. However, even with strong stakeholder relationships, enterprises may still choose not to participate in SI if they perceive low violation risks and possess significant information advantages. Similarly, using VssID does not guarantee compliance if SI awareness and stakeholder relationships are weak. Based on these findings, the study suggests policy implications for SI authorities to encourage enterprise participation in the future.

1. Giới thiệu

Bảo hiểm xã hội (BHXH) đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ người lao động (NLĐ) trước rủi ro, đây không chỉ là nghĩa vụ pháp lý mà còn là quyền lợi và trách nhiệm của doanh nghiệp (DN) và NLĐ. Tuy nhiên, tình trạng trốn, nợ, chiếm dụng BHXH vẫn đang diễn ra và trở thành một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện giữa NLĐ và DN, từ đó suy yếu hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt là chế độ hưu trí.

Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây khi xem xét về hành vi không tuân thủ luật BHXH cho thấy các rào cản như nhận thức kém của chủ DN, mức độ xử lý vi phạm nhẹ, rủi ro không tuân thủ thấp và bất cân xứng thông tin (BCXTT) có tác động đến hành vi không tham gia BHXH (Nyland và cộng sự, 2011). Ngoài ra, lý thuyết công cụ về quản lý CBLQ cho thấy quản lý hiệu quả quan hệ với các bên liên quan (QHVCBLQ) như khách hàng, nhân viên, nhà cung cấp, và cộng đồng có thể giúp DN đạt được lợi thế cạnh tranh (Hillman & Keim, 2001) và để giữ vững những lợi thế này, DN sẽ giảm các hành vi cơ hội như không đóng BHXH cho NLĐ. Bên cạnh đó, việc áp dụng công nghệ phù hợp có thể trở thành giải pháp giúp giảm các rào cản nêu trên mà không phụ thuộc vào QHVCBLQ (Nayak và cộng sự, 2019). Với ưu điểm dễ tiếp cận, chi phí thấp, thời gian cần thiết để tiếp cận ngắn, các sản phẩm công nghệ như VssID giúp NLĐ chủ động bảo vệ quyền lợi mà không phụ thuộc vào chủ DN và CBLQ.

Với dữ liệu thu thập từ 316 DN tại Vĩnh Long không tham gia BHXH cho NLĐ, thông qua mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần (Partial Least Square Structural Equation Modeling – PLS-SEM) và phương pháp phân tích so sánh định tính sử dụng tập mờ (Fuzzy Set Qualitative Comparative Analysis – FsQCA), nghiên cứu phân tích các nhân tố có tác động đến hành vi không tham gia BHXH cho NLĐ, trong đó nhấn mạnh đến yếu tố QHVCBLQ và sử dụng ứng dụng VssID. Nghiên cứu có đóng góp cả về lý thuyết và thực nghiệm khi tập trung vào các biến định tính khó đo lường thông qua dữ liệu thứ cấp như các nghiên cứu trước (Trần Thị Hồng Cúc & Trương Thị Nhi, 2023). Thứ hai, nghiên cứu còn đề xuất rằng QHVCBLQ và việc sử dụng VssID có thể giúp giảm những yếu tố rào cản, qua đó giảm hành vi không tham gia BHXH. Thứ ba, nhóm nghiên cứu cũng cho thấy tác động gián tiếp của hai yếu tố này là khá tương đồng. Điều này có ý nghĩa quan trọng, vì xây dựng QHVCBLQ đòi hỏi thời gian và chi phí lớn, trong khi thúc đẩy sử dụng VssID lại không phát sinh những chi phí này. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm và đánh

giá đa chiều hơn về hành vi không tham gia BHXH cho NLĐ, là cơ sở giúp các cơ quan (CQ) quản lý BHXH đưa ra những chính sách nhằm nâng cao nhận thức của người sử dụng lao động (NSDLĐ) và NLĐ trong tuân thủ Luật pháp BHXH.

Nội dung nghiên cứu gồm: Mục 2 tổng quan nghiên cứu trước đây, Mục 3 dữ liệu và phương pháp nghiên cứu, Mục 4 phân tích kết quả và thảo luận, và Mục 5 đưa ra kết luận và hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Bài nghiên cứu sử dụng lý thuyết thái độ hành vi và lý thuyết tuân thủ kinh tế nhằm xem xét tác động của các rào cản ảnh hưởng đến hành vi tham gia BHXH cho NLĐ. Lý thuyết công cụ về quản lý CBLQ, công nghệ và sự hội nhập xã hội lần lượt được sử dụng làm cơ sở áp dụng hai yếu tố QHVCBLQ và ứng dụng VssID vào giải quyết vấn đề DN không tham gia BHXH.

2.1.1. Lý thuyết thái độ hành vi và tuân thủ kinh tế

Nghiên cứu về hành vi tuân thủ BHXH có thể được tiếp cận theo hướng hành vi, gồm yếu tố tâm lý và xã hội, để phân tích động cơ của NSDLĐ. Theo Braithwaite (2003), thái độ của NSDLĐ và nhận thức đối với hệ thống an sinh xã hội (ASXH) ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tuân thủ ngay cả khi nguy cơ bị thanh tra thấp. Do đó, thay vì chỉ tập trung vào yếu tố kiểm tra và xử phạt, việc thay đổi nhận thức là yếu tố quan trọng. Các yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến hành vi có thể trở thành nhân tố cản trở hay thúc đẩy, gồm: nhận thức về BHXH, lợi thế thông tin, mức độ e ngại trước nguy cơ vi phạm, và thái độ đối với hình thức xử lý.

Ngoài yếu tố tâm lý, lý thuyết tuân thủ kinh tế của Becker (1968) phân tích hành vi phạm tội từ góc độ kinh tế, trong đó NSDLĐ cân nhắc giữa lợi ích và rủi ro pháp lý. Allingham và Sandmo (1972) mở rộng mô hình này để giải thích hành vi tuân thủ nghĩa vụ ASXH, cho rằng NSDLĐ có xu hướng trốn đóng BHXH nếu chi phí tuân thủ cao và rủi ro bị phát hiện thấp. Từ đó, các đặc điểm như kết quả kinh doanh, giới tính, trình độ học vấn của chủ DN, thời gian hoạt động, và ngành nghề kinh doanh cũng ảnh hưởng đến quyết định tuân thủ.

2.1.2. Lý thuyết công cụ về quản lý CBLQ

Lý thuyết công cụ về quản lý CBLQ tập trung vào mối quan hệ giữa DN và CBLQ (Jones, 1995). Lý thuyết này khuyến khích DN tránh các chính sách cơ hội và duy trì quan hệ bền vững với các bên đáng tin cậy. Doanh nghiệp có thể tạo dựng lợi thế cạnh tranh thông qua quan hệ hợp tác với nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, và cộng đồng. Các mối quan hệ lâu dài tạo nên uy tín, lòng tin, và cam kết; những yếu tố không dễ bị sao chép (Barney & Hansen, 1994). Nếu thông tin minh bạch, lý thuyết này cho rằng CBLQ có thể gây áp lực buộc DN nâng cao tiêu chuẩn lao động. Elliott và Freeman (2001) cho rằng có một "thị trường cho các tiêu chuẩn," nơi người tiêu dùng tác động đến DN thông qua quyết định mua hàng, buộc DN phải giám sát và cải thiện điều kiện lao động.

2.1.3. Công nghệ và sự hội nhập của xã hội

Công nghệ có thể thúc đẩy sự phát triển của vốn xã hội nếu được khai thác hợp lý (Warschauer, 2004). Khi kết hợp giao tiếp trực tiếp với trực tuyến và tích hợp với các phương tiện truyền thông khác, công nghệ giúp kết nối CBLQ (Warschauer, 2004). Trong lĩnh vực bảo hiểm, công nghệ giúp

mở rộng độ bao phủ và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ cho nhóm thu nhập thấp (Yang, 2009). Tại nhiều quốc gia công nghiệp phát triển, công nghệ thông tin (ICT) hiện được xem là yếu tố cốt lõi của quyền công dân trong xã hội thông tin. Thông qua khả năng kết nối và hội nhập xã hội, công nghệ giúp giảm các yếu tố rào cản, qua đó đóng vai trò như QHVCBLQ trong điều chỉnh hành vi của các DN đang sử dụng chính sách cơ hội.

2.2. Những yếu tố về hoạt động của DN

Dựa trên lý thuyết tuân thủ kinh tế, các biến về hoạt động của DN được đưa vào mô hình nhằm hạn chế hiện tượng nội sinh do bỏ sót biến quan trọng. Theo đó, tình hình kinh doanh (kinhdoanh) có thể ảnh hưởng đến hành vi không tham gia BHXH cho NLĐ. Nghiên cứu của Trần Thị Hồng Cúc và Trương Thị Nhi (2023) tại tỉnh Vĩnh Long chỉ ra rằng áp lực tài chính và chi phí cao, dẫn đến hành vi không tuân thủ. Nyland và cộng sự (2006) cho thấy quy mô DN (số lượng lao động (sold)) tác động đến tuân thủ BHXH. DN nhỏ thường ít tham gia BHXH hơn DN lớn. Hơn nữa, tuổi DN (namhd) cũng là một yếu tố quan trọng, không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động mà còn liên quan đến mức độ tham gia ASXH (Vass, 2011). Huang và Kisgen (2013) nghiên cứu tác động của giới tính (gioitinh) giám đốc đến các quyết định đầu tư. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa trình độ học vấn và độ bao phủ BHXH tại Trung Quốc sau cải cách y tế năm 2009 cũng cho thấy trình độ cao tăng khả năng tham gia BHXH (Lee và cộng sự, 2018).

2.3. Những “rào cản” tác động đến hành vi tham gia BHXH

Dựa trên lý thuyết về thái độ hành vi, nghiên cứu tập trung vào nhóm nhân tố rào cản: nhận thức kém của chủ DN về BHXH, hình thức xử lý không đủ mạnh, rủi ro khi không tuân thủ thấp, và BCXTT. Nhận thức kém là “rào cản tâm lý” (Psychological Frictions) (Bhargava & Manoli, 2015), thể hiện qua hiểu biết hạn chế và thông tin phức tạp. Nyland và cộng sự (2011) nghiên cứu việc không tuân thủ BHXH tại Thượng Hải, chỉ ra nhận thức kém về luật BHXH là yếu tố then chốt dẫn đến hành vi không tham gia BHXH. Đa số người được phỏng vấn phản ánh chính sách thiếu rõ ràng, trong khi một số nhà quản lý đổ lỗi cho định nghĩa mơ hồ về “tuân thủ.” Từ đó, nhóm nghiên cứu xây dựng giả thuyết H_1 như sau:

Giả thuyết H_1 : Nhận thức kém của chủ DN về BHXH tăng hành vi không tham gia.

Bên cạnh đó, lý thuyết thái độ hành vi cũng chỉ ra yếu tố xử lý và yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến hành vi tham gia BHXH. Hai yếu tố này được xem như những rào cản về e ngại khoản lỗ (Kahneman & Tversky, 2013) đến từ các khoản phí phạt không tuân thủ, và e ngại rủi ro (Eisenhauer, 2008). Nyland và cộng sự (2011) chỉ ra một lý do phổ biến dẫn đến việc không tham gia là sự kém hiệu quả trong thực thi các biện pháp chế tài. Địa phương ngại áp dụng hình phạt với DN vi phạm vì lo ngại giảm sức hút đầu tư. Do đó, nhóm nghiên cứu xây dựng giả thuyết H_2 như sau:

Giả thuyết H_2 : Hình thức xử lý không đủ mạnh làm tăng hành vi không tham gia.

Với yếu tố rủi ro, có bốn loại rủi ro được xem xét (Nyland và cộng sự, 2011): (1) Rủi ro danh tiếng là rủi ro mất hình ảnh với CBLQ, (2) rủi ro chi phí hoạt động; ở đó, DN có thể gánh chịu các chi phí đến từ việc ngừng hoạt động do đình công hoặc nhân sự cao cấp rời đi, (3) rủi ro bị kiểm tra vì DN không đóng BHXH có rủi ro bị kiểm tra cao hơn, và (4) rủi ro bị phạt vì khi hình phạt là nhẹ, DN xem trốn đóng là giải pháp cắt giảm chi phí. Khi những rủi ro do hành vi không tuân thủ này thấp,

DN sẽ tăng các hành vi không tham gia BHXH cho NLĐ; và từ đó, nhóm nghiên cứu xây dựng giả thuyết H₃ như sau.

Giả thuyết H₃: Rủi ro không tuân thủ thấp làm tăng hành vi không tham gia.

Bất cân xứng thông tin là nguyên nhân quan trọng khiến DN không thực hiện nghĩa vụ BHXH (Nyland và cộng sự, 2006, 2011). Lý thuyết công cụ về quản lý QHVCBLQ cho thấy, yếu tố thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc cho phép CBLQ có thể gây áp lực lên DN khiến họ tuân thủ. Tuy nhiên, CQ quản lý thường không nắm đầy đủ thông tin về các DN vi phạm. NLĐ cũng thường ưu tiên nhận lương đầy đủ thay vì trích đóng BHXH, dẫn đến việc không phản ánh kịp thời các vi phạm (Nguyen, 2020). Với các tác động của yếu tố BCXTT, nhóm xây dựng giả thuyết H₄ như sau:

Giả thuyết H₄: Mức độ bất cân xứng thông tin làm tăng hành vi không tham gia.

2.4. Hai yếu tố giảm tác động từ các rào cản

Nghiên cứu này đề xuất 2 yếu tố, QHVCBLQ và ứng dụng VssID, giúp giảm tác động từ các rào cản. Theo Hillman và Keim (2001) lý thuyết công cụ quản lý QHVCBLQ nhấn mạnh rằng quản lý hiệu quả mối quan hệ với khách hàng, nhân viên, nhà cung cấp, và cộng đồng có thể tạo ra nguồn lực vô hình, giúp DN đạt được lợi thế cạnh tranh. Doanh nghiệp sẽ tránh các chính sách cơ hội và duy trì QHVCBLQ nhằm đảm bảo tính bền vững của lợi thế cạnh tranh này.

CBLQ cũng có thể gây áp lực làm tăng mức e ngại rủi ro và thua lỗ thông qua việc rời bỏ sử dụng sản phẩm của DN không tuân thủ luật BHXH. Cuối cùng, QHVCBLQ có thể nhanh chóng cung cấp thông tin cần thiết để giảm thiểu vấn đề BCXTT, từ đó cho phép các thông tin được cập nhật nhanh chóng, kịp thời và chính xác, giúp quá trình điều chỉnh hành vi của DN diễn ra nhanh chóng. Với các lập luận nêu trên, nhóm nghiên cứu hình thành giả thuyết H₅ như sau:

Giả thuyết H₅: Mối quan hệ của chủ DN với CBLQ có tổng tác động gián tiếp qua các biến “rào cản” làm giảm hành vi không tham gia.

Việc áp dụng công nghệ phù hợp có thể giảm sự phụ thuộc vào QHVCBLQ (Nayak và cộng sự, 2019). Lý thuyết về công nghệ và hội nhập xã hội cho thấy công nghệ, điển hình là ứng dụng VssID¹, giúp thúc đẩy quá trình hội nhập xã hội, cung cấp thông tin về các hình thức xử lý vi phạm BHXH nhanh chóng, giải đáp thắc mắc về luật BHXH, hỗ trợ NLĐ giám sát các khoản đóng BHXH, giúp CQ chức năng thanh tra tình hình đóng BHXH với độ chính xác cao. Khi xem xét tác động gián tiếp qua các rào cản nêu trên, VssID có thể thực hiện đầy đủ các chức năng của QHVCBLQ trong việc giảm hành vi không tuân thủ BHXH. Điều này quan trọng vì QHVCBLQ thay đổi theo thời gian, đòi hỏi sự tin tưởng và thời gian xây dựng (Bridoux & Stoelhorst, 2016). Ngược lại, VssID dễ tiếp cận, chi phí thấp, và giúp NLĐ chủ động bảo vệ quyền lợi, không phụ thuộc vào chủ DN². Từ đó, giả thuyết H₆ được xây dựng như bên dưới:

Giả thuyết H₆: Ứng dụng VssID có tổng tác động gián tiếp qua các “rào cản” làm giảm hành vi không tham gia.

Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

¹ Biến giả về việc tham gia VssID được sử dụng để đại diện cho công nghệ an sinh xã hội.

² Xem thêm các lợi ích của ứng dụng VssID tại: <https://baohiemxahoi.gov.vn/gioithieu/Pages/gioi-thieu-chung.aspx?CatelID=0&ItemID=15933>

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bằng phương pháp chọn mẫu lựa chọn trên dữ liệu DN không tham gia BHXH cho NLĐ³ từ hệ thống quản lý nợ BHXH và quản lý thông tin pháp lý DN tỉnh Vĩnh Long, nhóm nghiên cứu khảo sát các DN với bảng hỏi đã được điều chỉnh sau khi khảo sát thử, trong thời gian từ 01/03/2024 đến 01/08/2024, loại bỏ câu trả lời không đáp ứng yêu cầu, và bộ dữ liệu cuối cùng gồm 316 DN được sử dụng cho nghiên cứu.

3.2. Công cụ khảo sát

Bảng hỏi có cấu trúc được điều chỉnh từ các nghiên cứu trước. Đối với biến phụ thuộc, hành vi không tham gia BHXH được đo lường theo nghiên cứu của Han và cộng sự (2014) gồm 5 mức tương ứng với tỷ lệ NLĐ được tham gia BHXH, bao gồm: 1: 0–20%, 2: 20–40%, 3: 40–60%, 4: 60–80%, 5: 80–100%. Với biến nhận thức, rủi ro, xử lý, và thông tin, câu hỏi khảo sát được điều chỉnh theo các phát hiện của Nyland và cộng sự (2011). Biến QHVCBLQ được điều chỉnh từ các nghiên cứu của Han và cộng sự (2014); Jones (1995); Locke và cộng sự (2009); trong đó, chủ DN được lần lượt yêu cầu đánh giá mối quan hệ với CBLQ. Biến ứng dụng VssID là biến giả bằng 1 nếu có tham gia VssID cho NLĐ và 0 nếu ngược lại.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Mô hình cấu trúc bình phương bé nhất từng phần

PLS-SEM được ứng dụng để kiểm định các giả thuyết, xác định mối quan hệ giữa các cấu trúc tiềm ẩn. PLS-SEM cũng cho phép xử lý mối quan hệ nhân quả trong các mô hình phức tạp (Chin, 2010). Các phân tích được thực hiện bằng phần mềm SmartPLS4 gồm hai giai đoạn (Hair và cộng sự, 2019): mô hình đo lường để đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của các biến quan sát, và mô hình cấu trúc để kiểm tra giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

3.3.2. Phương pháp FsQCA

Phương pháp phân tích so sánh định tính tập mờ (FsQCA) được dùng để làm rõ các yếu tố tác động đến hành vi không tham gia BHXH của DN. Phương pháp này giúp xác định tổ hợp điều kiện dẫn đến một kết quả cụ thể, từ đó làm sáng tỏ mối quan hệ nhân quả phức tạp trong các hiện tượng xã hội (Pappas & Woodside, 2021). FsQCA đặc biệt phù hợp khi phân tích hành vi tham gia BHXH của DN, vì các yếu tố ảnh hưởng mang tính phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể (Jordan và cộng sự, 2011).

³ Để tra cứu thông tin đơn vị tham gia BHXH, truy cập trang web sau: <https://baohiemxahoi.gov.vn/tracuu/pages/don-vi-tham-gia-bhxh.aspx>

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1.

Thống kê mô tả

Biến định danh	Số quan sát	Tỷ lệ (%)
<i>Số lượng lao động</i>		
≤10	255	80,70
11–100	42	13,29
≥101	19	6,01
<i>Giới tính chủ DN</i>		
Nam	222	70,25
Nữ	94	29,75
<i>Thời gian hoạt động (năm)</i>		
≤ 5	141	44,62
6–10	98	31,01
≥11	77	24,37
<i>Trình độ học vấn</i>		
Không đi học	9	2,85
Tiểu học	8	2,53
Trung học cơ sở	23	7,28
Trung học phổ thông	63	19,94
Cao đẳng	36	11,39
Đại học	172	54,43
Sau đại học	5	1,58
<i>Ngành nghề</i>		
Sản xuất	56	17,72
Thương mại	104	32,91
Xây dựng	69	21,84
Dịch vụ	87	27,53
<i>Sử dụng VssID</i>		

Biến định danh	Số quan sát	Tỷ lệ (%)
Có	157	49,68
Không	159	50,32
Tổng	316	100,00

Về số lao động, Bảng 1 cho thấy hơn 90% DN trong mẫu là nhỏ và vừa; trong đó, 80,70% có dưới 10 NLĐ, đây có thể là một trong những lý do khiến DN hạn chế tham gia BHXH, vì các DN có ít NLĐ có thể dễ dàng thỏa thuận không thực hiện các nghĩa vụ BHXH (Nyland và cộng sự, 2011).

Có sự khác biệt đáng kể về giới tính của chủ DN, với 70% nam và 30% nữ (Bảng 1). Chủ DN không tham gia BHXH là nữ thấp hơn, có thể do nữ có xu hướng thận trọng (Huang & Kisgen, 2013), quan tâm đến rủi ro và chính sách pháp luật hơn. Bảng 1 cũng thể hiện 44,62% DN có thời gian hoạt động dưới 5 năm, trong khi chỉ 2,22% trên 15 năm. Những DN mới thành lập thường có dòng tiền biến động theo điều kiện kinh tế, dẫn đến xu hướng trì hoãn các khoản chi, bao gồm cả nghĩa vụ BHXH, nhằm duy trì sự linh hoạt tài chính trước những thay đổi của thị trường (Fort và cộng sự, 2013).

Bảng 1 cho thấy có 56,01% chủ DN trình độ từ ĐH trở lên, thấp đáng kể so với tỷ lệ 79,8% được ghi nhận tại Đồng bằng sông Cửu Long trong cùng khung thời gian khảo sát (Ngo và cộng sự, 2024). NSDLĐ có trình độ thấp có thể thiếu hiểu biết về nghĩa vụ, quyền lợi BHXH. Ngay cả khi có trình độ cao, DN cũng có thể không tham gia do ưu tiên tiết kiệm chi phí.

DN lĩnh vực thương mại – dịch vụ (60,44%) do tính chất công việc linh hoạt và áp lực cạnh tranh chi phí gặp khó khăn trong tham gia BHXH. Ngành xây dựng (21,84%) có tỷ lệ không tham gia cao do NLĐ chủ yếu làm việc theo thời vụ, ít hợp đồng dài hạn. Trong lĩnh vực sản xuất (17,72%), một số DN và NLĐ thỏa thuận không đóng BHXH để giảm chi phí, đặc biệt là NLĐ có thu nhập thấp. Bên cạnh đó, việc sử dụng ứng dụng VssID chưa phổ biến trong các DN, chỉ với 49,68% DN có sử dụng (Bảng 1), điều này có thể gây khó khăn trong việc thúc đẩy DN tham gia.

4.2. Mô hình đo lường

Khi xem xét mô hình đo lường, Bảng 2 thể hiện hệ số tải của tất cả các biến đều lớn hơn 0,7; cho thấy tỷ lệ phương sai của mỗi biến quan sát được giải thích tốt bởi biến tiềm ẩn và độ tin cậy của các biến quan sát đạt yêu cầu (Hair và cộng sự, 2019).

Bảng 2.

Hệ số tải

	kinhdoanh	nhanthuc	quanhe	ruiro	thongtin	xuly
kinhdoanh1	0,729					
kinhdoanh2	0,788					
kinhdoanh3	0,919					
nhanthuc1		0,840				
nhanthuc2		0,808				

	kinhdoanh	nhanthuc	quanhe	ruiro	thongtin	xuly
nhanthuc3		0,753				
nhanthuc4		0,779				
quanhe1			0,823			
quanhe2			0,846			
quanhe3			0,799			
quanhe4			0,764			
ruiro1				0,796		
ruiro2				0,776		
ruiro3				0,777		
ruiro4				0,795		
ruiro5				0,756		
ruiro6				0,705		
ruiro7				0,739		
thongtin1					0,876	
thongtin2					0,887	
thongtin3					0,815	
thongtin4					0,822	
xuly1						0,837
xuly2						0,838
xuly3						0,850
xuly4						0,876

Bảng 3 thể hiện rằng giá trị Cronbach'α, độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR), và Rho_A đều cao hơn 0,7 (Hair và cộng sự, 2019), chứng minh rằng độ tin cậy của tất cả các biến đều đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu. Hệ số phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted – AVE) của các biến đều trên 0,5 cho thấy giá trị hội tụ của mỗi biến đạt yêu cầu (Hair và cộng sự, 2019).

Bảng 3.

Độ tin cậy và tính hiệu lực của thang đo

Biến	Cronbach'α	Rho-A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trung bình trích (AVE)
kinhdoanh	0,785	0,789	0,855	0,665
nhanthuc	0,806	0,811	0,873	0,633

Biến	Cronbach' α	Rho-A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trung bình trích (AVE)
quanhe	0,825	0,826	0,883	0,654
ruiro	0,881	0,884	0,907	0,584
thongtin	0,872	0,876	0,913	0,723
xuly	0,872	0,875	0,913	0,723

Bảng 4.

Mức độ phân biệt của thang đo (HTMT) và Đa cộng tuyến

Tên biến	kinhdoanh	nhanthuc	quanhe	ruiro	thongtin	xuly	VIF
kinhdoanh							1,026
nhanthuc	0,090						1,224
quanhe	0,117	0,268					1,304
ruiro	0,126	0,334	0,519				1,346
thongtin	0,125	0,354	0,308	0,313			1,242
xuly	0,091	0,390	0,245	0,224	0,376		1,215

Mức độ phân biệt của thang đo thể hiện qua tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT) (Bảng 4) và các giá trị bậc hai của tỷ lệ này nhỏ hơn 0,85 (Henseler và cộng sự, 2015), cho thấy mỗi biến khác biệt đáng kể so với các biến khác. Đa cộng tuyến là không nghiêm trọng với chỉ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor – VIF) nằm khoảng $1,026-1,346 < 5$, đảm bảo độ tin cậy (Hair và cộng sự, 2011).

Bảng 5.

Mức độ phù hợp của mô hình với hiệu chỉnh Satorra-Bentler

RMSEA	SRMR	CFI	IFI
0,047	0,052	0,943	0,943

Bảng 5 mô tả kiểm định Satorra-Bentler với $RMSEA = 0,047 < 0,06$, $SRMR = 0,052 < 0,08$ và CFI đạt $0,943 > 0,9$ phù hợp với tiêu chuẩn của Hu và Bentler (1999). Chỉ số IFI = $0,943 > 0,9$ đáp ứng mức phù hợp tốt theo Bollen (1989). Các kết quả trên đều thể hiện mô hình có độ phù hợp cao và có thể được sử dụng để dự báo.

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc tác động trực tiếp

Bảng 6 cho thấy bảy yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến hành vi không tham gia BHXH của DN, với giá trị (p) dưới 0,05. Hệ số tác động gồm 0,110 (kinhdoanh); 0,236 (nhanthuc); -0,094 (quanhe); -0,256 (ruiro); 0,263 (thongtin); -0,087 (namhd); và 0,162 (xuly). VssID và số lao động có tác động âm nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Như vậy, quan hệ, rủi ro, và số năm hoạt động có tác động nghịch chiều đến hành vi không tham gia BHXH, trong khi kinh doanh, nhận thức, BCXTT, và xử lý có tác động theo hướng ngược lại.

Bảng 6.

Kết quả mô hình cấu trúc tác động trực tiếp

	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị p	Kết quả
gioitinh → khongthamgia	-0,015	0,035	0,438	0,662	
kinhdoanh → khongthamgia	0,110	0,040	2,754	0,006	
sold → khongthamgia	-0,061	0,036	1,707	0,088	
tdhv → khongthamgia	-0,021	0,037	0,572	0,567	
namhd → khongthamgia	-0,087	0,042	2,080	0,038	
nhanthuc → khongthamgia	0,236	0,055	4,273	0,000	Chấp nhận
xuly → khongthamgia	0,162	0,044	3,655	0,000	Chấp nhận
ruiro → khongthamgia	-0,256	0,044	5,851	0,000	Chấp nhận
thongtin → khongthamgia	0,263	0,043	6,068	0,000	Chấp nhận
VssID → khongthamgia	-0,076	0,041	1,861	0,063	
quanhe → khongthamgia	-0,094	0,047	1,987	0,047	
quanhe → nhanthuc	-0,175	0,056	3,107	0,002	
quanhe → ruiro	0,416	0,046	9,075	0,000	
quanhe → thongtin	-0,242	0,056	4,327	0,000	
quanhe → xuly	-0,138	0,051	2,716	0,007	
VssID → nhanthuc	-0,287	0,051	5,661	0,000	
VssID → ruiro	0,174	0,051	3,411	0,001	
VssID → thongtin	-0,147	0,053	2,766	0,006	
VssID → xuly	-0,427	0,048	8,845	0,000	

Ghi chú: gioitinh: giới tính chủ DN, sold: số lượng lao động, tdhv: trình độ học vấn chủ DN. VssID: nhận giá trị 0 khi không tham gia VSSID cho NLĐ và 1 nếu có. Các biến còn lại là biến tiềm ẩn được định nghĩa trong mục 2.3 và 2.4.

Theo đó, DN có thời gian hoạt động dài sẽ ít bị ảnh hưởng trước các cú sốc kinh tế và có dòng tiền ổn định (Fort và cộng sự, 2013), giúp giảm động cơ vi phạm để duy trì lợi nhuận. Ngược lại, tình hình kinh doanh không tốt lại làm gia tăng hành vi không tham gia BHXH cho NLĐ. Thật vậy, khi DN không đủ khả năng tài chính sẽ xem việc không đóng BHXH cho NLĐ như hoạt động cắt giảm chi phí (Trần Thị Hồng Cúc và Trương Thị Nhi, 2023; Nyland và cộng sự, 2011).

Bên cạnh đó, nếu chủ DN nhận thức kém về lợi ích của BHXH hoặc cho rằng mức đóng 21,5% là quá cao và chưa công bằng, họ có thể thuyết phục những NLĐ không hiểu rõ về quyền lợi từ BHXH không tham gia để nhận lương cao hơn trong ngắn hạn, nhưng mất quyền lợi dài hạn từ BHXH (Nguyễn, 2020).

Về yếu tố xử lý, theo Điều 41 của Nghị định 12/2022/NĐ-CP, DN không đăng ký BHXH cho người lao động có thể bị phạt từ 4.000.000 đến 8.000.000 đồng trên mỗi lao động, nhưng tổng mức

phạt không quá 75.000.000 đồng. Chế tài xử lý vi phạm chưa đủ mạnh sẽ khiến hành vi không tham gia BHXH tiếp tục diễn ra, phù hợp với các nghiên cứu trước đây (Nyland và cộng sự, 2011).

Khi xem xét yếu tố rủi ro, kết quả trong Bảng 6 cho thấy nếu rủi ro pháp lý, thanh tra, danh tiếng, NLĐ đình công hay mất khách hàng càng cao, hành vi không tuân thủ càng giảm. Vấn đề BCXTT cũng góp phần làm tăng hành vi không tuân thủ (Nyland và cộng sự, 2011). CQ BHXH và NLĐ thường không có đủ thông tin về tình hình kinh doanh và tài chính của DN, đặc biệt là DN vừa và nhỏ. Trong bối cảnh này, chủ DN – người nắm lợi thế thông tin – có thể sử dụng lợi thế này để né tránh nghĩa vụ đóng BHXH (Arguedas & Rousseau, 2012; Nyland và cộng sự, 2006).

Cuối cùng, DN có mối quan hệ rộng với khách hàng, chính quyền và nhà cung cấp thường tuân thủ BHXH để duy trì uy tín và lợi thế cạnh tranh. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng áp lực từ khách hàng có thể thúc đẩy DN tuân thủ BHXH (Han và cộng sự, 2014). QHVCBLQ tốt cũng giúp giảm BCXTT, tạo điều kiện để NLĐ hiểu rõ quyền lợi và dễ dàng giám sát việc tuân thủ của DN (Nyland và cộng sự, 2006). Những lập luận này cũng phù hợp với những gì nhóm nghiên cứu tìm thấy được trong Bảng 6.

4.4. Đánh giá mô hình cấu trúc tác động gián tiếp

Đánh giá mối quan hệ tác động gián tiếp được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 7.

Đánh giá mối quan hệ tác động gián tiếp

Hiệu ứng gián tiếp cụ thể	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị p	Kết quả
quanhe → nhanthuc → khongthamgia	-0,041	0,018	2,287	0,022	
vssid → nhanthuc → khongthamgia	-0,068	0,020	3,361	0,001	
quanhe → ruiro → khongthamgia	-0,106	0,022	4,860	0,000	
vssid → ruiro → khongthamgia	-0,044	0,015	3,032	0,002	
quanhe → thongtin → khongthamgia	-0,064	0,019	3,308	0,001	
vssid → thongtin → khongthamgia	-0,039	0,015	2,623	0,009	
quanhe → xuly → khongthamgia	-0,022	0,011	2,100	0,036	
vssid → xuly → khongthamgia	-0,069	0,020	3,411	0,001	
Tổng hiệu ứng gián tiếp					
quanhe → khongthamgia	-0,234	0,033	7,088	0,000	Chấp nhận
VssID → khongthamgia	-0,220	0,036	6,195	0,000	Chấp nhận

Biến QHVCBLQ và VssID không chỉ tác động trực tiếp đến hành vi mà còn ảnh hưởng gián tiếp thông qua các yếu tố như nhận thức, rủi ro, BCXTT và xử lý. Khác với các nghiên cứu trước chỉ tập trung vào từng rào cản riêng lẻ (Trần Thị Hồng Cúc và Trương Thị Nhi, 2023; Nyland và cộng sự, 2006), nghiên cứu này phân tích tác động gián tiếp của QHVCBLQ và VssID trong việc giảm hành vi

vi không tham gia BHXH. Kết quả trong Bảng 7 cho thấy tổng hiệu ứng gián tiếp giữa hai biến này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, khẳng định vai trò quan trọng của chúng trong việc giảm hành vi không tham gia BHXH thông qua giảm các tác động từ các rào cản. Cụ thể, cả 2 biến này đều giúp giảm nhận thức lệch lạc về BHXH, nâng cao nhận thức rủi ro, giảm BCXTT và gia tăng sự e ngại khi bị xử lý. Tuy nhiên, mức độ tác động là khác nhau: VssID có ảnh hưởng mạnh hơn lên nhận thức và xử lý, trong khi QHVCBLQ có tác động lớn hơn đến nhận thức rủi ro và BCXTT. Những tác động này được truyền qua các biến trung gian và ảnh hưởng đến hành vi không tham gia BHXH (Bảng 7).

Hệ số hồi quy của tổng tác động gián tiếp từ VssID đến hành vi không tham gia BHXH là -0,220, thấp hơn so với QHVCBLQ (-0,234), cho thấy QHVCBLQ có ảnh hưởng mạnh hơn nhưng mức chênh lệch không đáng kể. Chính phủ có thể tận dụng quan hệ giữa CQ nhà nước và DN để thúc đẩy tuân thủ BHXH, nhưng việc giảm rào cản không chỉ phụ thuộc vào mối quan hệ với chính quyền mà còn từ CBLQ khác. Điều này khiến các chính sách dựa trên QHVCBLQ khó thực hiện hơn, đòi hỏi nhiều thời gian và chi phí. Ngược lại, VssID, với tổng tác động gián tiếp gần tương đương QHVCBLQ, là một giải pháp khả thi hơn do chi phí triển khai thấp, giảm rào cản tiếp cận và thúc đẩy tuân thủ BHXH hiệu quả hơn.

4.5. Kết quả phương pháp FsQCA

Nhóm nghiên cứu thực hiện mô hình về hành vi không tham gia (Bảng 8), các biến tiềm ẩn từ PLS-SEM được sử dụng lại. Các biến được hiệu chỉnh tại các phân vị 95 (thành phần nằm toàn bộ trong tập – Full-set Membership), 50 (không nằm trong hay ngoài tập – Intermediate-set Membership), và 5 (thành phần nằm toàn bộ ngoài tập – Full-set Nonmembership) theo Pappas và Woodside (2021). Kết quả FsQCA gồm: giải pháp phức tạp, đơn nhất và trung gian. Tuy nhiên, nhóm chỉ trình bày bảng giải pháp đơn nhất chứa các điều kiện quan trọng nhất, giúp kiểm chứng kết quả ban đầu một cách rõ ràng và hiệu quả.

Bảng 8 trình bày kết quả FsQCA với độ bao phủ (0.899) và độ nhất quán (0.815) cao, cho thấy mô hình có tính tổng quát tốt và ít xung đột giữa các thiết lập. DN có xu hướng không tham gia BHXH khi gặp khó khăn kinh doanh (thiết lập 4, 8, 10), nhận thức kém (2, 3, 5, 11), quan hệ kém với CBLQ (4, 7, 8, 10, 11), đánh giá thấp rủi ro vi phạm (4, 5, 6, 7, 9), có lợi thế thông tin cao (1, 2, 8, 9), nhận thức chế tài xử lý thấp (3, 6, 7, 10) và không sử dụng VssID (1, 5, 6). Các kết quả này phù hợp với mô hình PLS-SEM, củng cố tính vững của nghiên cứu.

Hình 2 kiểm định thiết lập chung cho tất cả các yếu tố trên, DN có tình hình kinh doanh, nhận thức và QHVCBLQ kém, nhưng lợi thế thông tin cao, lại đánh giá rủi ro vi phạm, chế tài xử lý thấp và không dùng VssID có khả năng cao không đóng BHXH, với độ nhất quán 99,204% và độ bao phủ 27,021%.

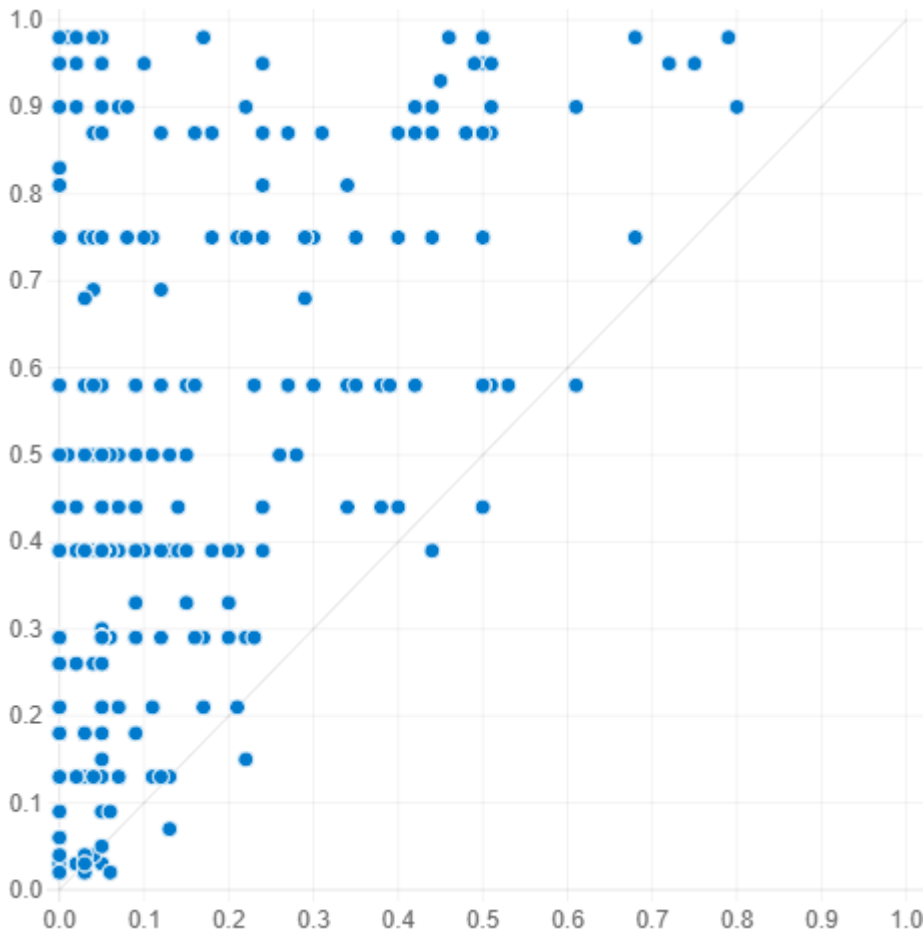
Hai điểm đáng chú ý trong Bảng 8: (1) DN có quan hệ tốt với CBLQ vẫn không đóng BHXH (thiết lập 9) nếu họ đánh giá rủi ro vi phạm thấp và có lợi thế thông tin lớn. (2) DN dùng VssID nhưng vẫn không đóng BHXH (thiết lập 12) khi nhận thức về BHXH và quan hệ với CBLQ đều kém. Như vậy, dù DN có quan hệ tốt với CBLQ và sử dụng VssID, nếu các yếu tố cản trở đủ lớn, việc tuân thủ BHXH vẫn có thể không được đảm bảo.

Bảng 8.

Kết quả mô hình FsQCA

Mô hình: $khongthamgia = f(kinhdoanh, nhanthuc, quanhe, ruiro, thongtin, xuly, VssID)$							Ngưỡng tần xuất: 1,000			
Thuật toán: Quine-McCluskey							Ngưỡng nhất quán: 0,950			
	kinhdoanh	nhanthuc	quanhe	ruiro	thongtin	xuly	VssID	Độ bao phủ thô	Độ bao phủ đơn nhất	Độ nhất quán
1					●		⊗	0,515	0,018	0,884
2		●			●			0,612	0,005	0,924
3		●				●		0,624	0,022	0,907
4	●		⊗	⊗				0,507	0,007	0,928
5		●		⊗			⊗	0,439	0,010	0,939
6				⊗		●	⊗	0,459	0,008	0,913
7			⊗	⊗		●		0,503	0,008	0,911
8	●		⊗		●			0,489	0,003	0,939
9			●	⊗	●			0,350	0,006	0,947
10	●		⊗			●		0,482	0,005	0,923
11		●	⊗				●	0,323	0,004	0,923
Độ bao phủ: 0,899							Độ nhất quán: 0,815			

Ghi chú: các biến kinhdoanh, nhanthuc, quanhe, ruiro, thongtin và xuly là các biến không quan sát được trích xuất từ kết quả chạy PLS-SEM. ● thể hiện thành phần nằm toàn bộ trong tệp, ⊗ thể hiện thành phần nằm toàn bộ ngoài tệp



Hình 2. Kết quả kiểm định của đề xuất

Ghi chú: (kinhdoanh,nhanthuc,~quanhe,~ruiro,thongtin,xuly,~VssID) cho sự hiện diện của biến khôngthamgia: Độ nhất quán: 0,992; Độ bao phủ: 0,270.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Tham gia BHXH không chỉ bảo vệ quyền lợi NLĐ mà còn mang lại sự phát triển bền vững cho DN khi thực hiện được cam kết trách nhiệm xã hội và tạo dựng uy tín với CBLQ. Nghiên cứu sử dụng mô hình PLS-SEM và FsQCA để xem xét các yếu tố định tính về nhận thức của chủ DN, hình thức xử lý vi phạm, rủi ro không tuân thủ, và mức độ BCXTT tác động lên hành vi không tham gia BHXH của DN. Kết quả đóng góp vào các lý thuyết hành vi về không tuân thủ luật BHXH 02 yếu tố, QHVCBLQ và việc sử dụng VssID, có ảnh hưởng là đổi chiều các rào cản, qua đó giảm hành vi không tham gia BHXH. hương pháp FsQCA cho thấy, nếu các yếu tố này được giảm thiểu hoặc “đảo chiều,” thì có thể trở thành công cụ kiểm soát hành vi không tuân thủ. Ngược lại, dù DN có quan hệ tốt với CBLQ và sử dụng VssID, nếu các yếu tố cản trở đủ lớn, việc tuân thủ BHXH vẫn không được đảm bảo.

Để thúc đẩy DN tham gia BHXH, cơ quan bảo hiểm (CQBH) cần cung cấp hướng dẫn rõ ràng về quy trình đăng ký và các hình thức xử phạt, giúp DN dễ dàng tiếp cận và tuân thủ. Đồng thời, CQBH cần nhấn mạnh không tham gia BHXH không chỉ giới hạn ở chi phí phạt mà còn bao gồm rủi ro về danh tiếng.

CQBH cần thực hiện kiểm tra định kỳ và đột xuất để đảm bảo DN tuân thủ quy định BHXH. Việc chọn mẫu kiểm tra nên dựa trên lịch sử đóng BHXH và đặc điểm DN như: tình hình kinh doanh kém, DN có thời gian hoạt động ngắn hoặc số lượng lao động chưa sử dụng VssID. Khi phát hiện vi phạm, CQBH cần áp dụng biện pháp xử lý phù hợp, bao gồm phạt tiền hoặc công khai DN nợ BHXH trên cổng thông tin BHXH và trang chủ của DN nhằm tăng tính rủi ro khi bị phát hiện vi phạm và tính răn đe khi bị xử lý.

Ngoài ra, CQBH cần đẩy mạnh tuyên truyền về lợi ích của VssID trong quản lý NLĐ. Ứng dụng VssID - BHXH số là nền tảng quan trọng hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ công thiết yếu của CQ BHXH. Ứng dụng không chỉ giúp tra cứu thông tin mà cho phép NLĐ giám sát việc đóng BHXH của DN, góp phần minh bạch thông tin và hạn chế tình trạng nợ, trốn đóng.

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, mẫu nghiên cứu chỉ DN không tham gia BHXH, mô hình PLS-SEM có thể gặp vấn đề về lệch chọn mẫu. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng mẫu, cả DN có và không đóng BHXH, đồng thời áp dụng phương pháp ước lượng phức tạp hơn như Heckman hai bước để giảm thiểu sai lệch. Thứ hai, ngoài mối QHVCBLQ và việc sử dụng VssID, kết quả từ FsQCA cho thấy các yếu tố cản trở có thể giúp tác động lên hành vi không tuân thủ do đó có thể đi sâu vào sự tương tác giữa các yếu tố này. Cuối cùng, các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét các yếu tố rào cản khác ngoài các yếu tố được nêu trong bài, diễn hình như hiểu biết về chính sách BHXH, chất lượng dịch vụ của cơ quan BHXH.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh (University of Economics Ho Chi Minh City – UEH), Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323-338.
- Arguedas, C., & Rousseau, S. (2012). Learning about compliance under asymmetric information. *Resource and Energy Economics*, 34(1), 55-73. <https://doi.org/10.1016/j.reseneeco.2011.09.001>
- Barney, J. B., & Hansen, M. H. (1994). Trustworthiness as a source of competitive advantage. *Strategic Management Journal*, 15(S1), 175-190.
- Becker, G. S. (1968). Crime and punishment: An economic approach. *Journal of Political Economy*, 76(2), 169-217.
- Bhargava, S., & Manoli, D. (2015). Psychological Frictions and the incomplete take-up of social benefits: Evidence from an IRS field experiment. *American Economic Review*, 105(11), 3489-3529. <https://doi.org/10.1257/aer.20121493>

- Bollen, K. A. (1989). *Structural equations with latent variables* (Vol. 210). John Wiley & Sons. <https://doi.org/10.1002/9781118619179>
- Braithwaite, V. (2003). Dancing with tax authorities: Motivational postures and non-compliant actions. *Taxing Democracy*, 3, 15-39.
- Bridoux, F., & Stoelhorst, J. W. (2016). Stakeholder relationships and social welfare: A behavioral theory of contributions to joint value creation. *Academy of Management Review*, 41(2), 229-251. <https://doi.org/10.5465/amr.2013.0475>
- Chin, W. W. (2010). How to write up and report PLS analyses. In *Handbook of Partial Least Squares* (pp. 655-690). Springer Berlin Heidelberg. https://doi.org/10.1007/978-3-540-32827-8_29
- Eisenhauer, J. G. (2008). Ethical preferences, risk aversion, and taxpayer behavior. *The Journal of Socio-Economics*, 37(1), 45-63. <https://doi.org/10.1016/j.socsec.2007.01.030>
- Elliott, K. A., & Freeman, R. (2001). *White Hats or Don Quixotes? Human Rights Vigilantes in the Global Economy*. Working paper. <https://doi.org/10.3386/w8102>
- Fort, T. C., Haltiwanger, J., Jarmin, R. S., & Miranda, J. (2013). How firms respond to business cycles: The role of firm age and firm size. *IMF Economic Review*, 61(3), 520-559. <https://doi.org/10.1057/imfer.2013.15>
- Hair, J. F., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2011). PLS-SEM: Indeed a silver bullet. *Journal of Marketing Theory and Practice*, 19(2), 139-152. <https://doi.org/10.2753/MTP1069-6679190202>
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
- Han, Y., Zheng, E., & Xu, M. (2014). The influence from the past: Organizational imprinting and firms' compliance with social insurance policies in China. *Journal of Business Ethics*, 122(1), 65-77. <https://doi.org/10.1007/s10551-013-1758-3>
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
- Hillman, A. J., & Keim, G. D. (2001). Shareholder value, stakeholder management, and social issues: What's the bottom line?. *Strategic Management Journal*, 22(2), 125-139. [https://doi.org/10.1002/1097-0266\(200101\)22:2<125::AID-SMJ150>3.0.CO;2-H](https://doi.org/10.1002/1097-0266(200101)22:2<125::AID-SMJ150>3.0.CO;2-H)
- Trần Thị Hồng Cúc, & Trương Thị Nhi. (2023). Nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp tại Vĩnh Long. *Tạp Chí Kinh Tế và Phát Triển*, 314, 57-67.
- Hu, L., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1-55. <https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
- Huang, J., & Kisgen, D. J. (2013). Gender and corporate finance: Are male executives overconfident relative to female executives?. *Journal of Financial Economics*, 108(3), 822-839. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2012.12.005>
- Jones, T. M. (1995). Instrumental stakeholder theory: A synthesis of ethics and economics. *Academy of Management Review*, 20(2), 404-437. <https://doi.org/10.5465/amr.1995.9507312924>

- Jordan, E., Gross, M. E., Javernick-Will, A. N., & Garvin, M. J. (2011). Use and misuse of qualitative comparative analysis. *Construction Management and Economics*, 29(11), 1159-1173. <https://doi.org/10.1080/01446193.2011.640339>
- Kahneman, D., & Tversky, A. (2013). Prospect Theory: An Analysis of Decision Under Risk In: Leonard C. M., & William T. Z. (Eds.), *Handbook of The Fundamentals of Financial Decision Making Part I* (pp. 99-127). World Scientific Publishing Co. Pte. Ltd. https://doi.org/10.1142/9789814417358_0006
- Lee, Y. H., Chiang, T., Shelley, M., & Liu, C. T. (2018). Chinese residents' educational disparity and social insurance coverage. *International Journal of Health Care Quality Assurance*, 31(7), 746-756. <https://doi.org/10.1108/IJHCQA-06-2017-0098>
- Locke, R., Amengual, M., & Mangla, A. (2009). Virtue out of necessity? Compliance, commitment, and the improvement of labor conditions in global supply chains. *Politics & Society*, 37(3), 319-351. <https://doi.org/10.1177/0032329209338922>
- Nayak, B., Bhattacharyya, S. S., & Krishnamoorthy, B. (2019). Democratizing health insurance services; accelerating social inclusion through technology policy of health insurance firms. *Business Strategy & Development*, 2(3), 242-252. <https://doi.org/10.1002/bsd2.59>
- Ngo, V. M., Nguyen, H. H., Pham, H. C., & Nguyen, L. H. (2024). Engage or retreat? Exploring the determinants of participation in climate finance public-private partnerships. *Climatic Change*, 177(7), 104. <https://doi.org/10.1007/s10584-024-03759-6>
- Nguyen, T. P. (2020). Coping with precariousness: How social insurance law shapes workers' survival strategies in Vietnam. *Law & Society Review*, 54(3), 544-570. <https://doi.org/10.1111/lasr.12497>
- Nyland, C., Smyth, R., & Zhu, C. J. (2006). What determines the extent to which employers will comply with their social security obligations? Evidence from Chinese firm-level data. *Social Policy & Administration*, 40(2), 196-214. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9515.2006.00484.x>
- Nyland, C., Thomson, S. B., & Zhu, C. J. (2011). Employer attitudes towards social insurance compliance in Shanghai, China. *International Social Security Review*, 64(4), 73-98. <https://doi.org/10.1111/j.1468-246X.2011.01412.x>
- Pappas, I. O., & Woodside, A. G. (2021). Fuzzy-set Qualitative Comparative Analysis (fsQCA): Guidelines for research practice in information systems and marketing. *International Journal of Information Management*, 58, 102310. <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2021.102310>
- Vass, A. A. (2011). The elusive universal post-mortem interval formula. *Forensic Science International*, 204(1-3), 34-40. <https://doi.org/10.1016/j.forsciint.2010.04.052>
- Warschauer, M. (2004). *Technology and social inclusion: Rethinking the digital divide*. MIT press.
- Yang, B. M. (2009). The future of health technology assessment in healthcare decision making in Asia. *PharmacoEconomics*, 27(11), 891-901. <https://doi.org/10.2165/11310280-000000000-00000>